

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 14-Phòng Vật tư

Tháng 1 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công g	XL	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN			
1	01	Tổ quản lý			71		45.864.000			4	1.594.615	9	3.566.039					51.024.653	3.317.000	622.100	414.800	466.800	220.000	57.200	3.000.000	8.097.900	42.926.753	
1	HL-07581	Vũ Xuân Trường	Trưởng phòng	10.697.000	18	A	12.915.000			1	411.423	2	822.846					14.149.269	855.800	160.500	107.000	130.300	55.000		3.000.000	4.308.600	9.840.669	
2	HL-00466	Lê Văn Khánh	Phó phòng	9.797.000	17	A	10.568.547			1	376.808	3	1.130.423					12.075.778	783.800	147.000	98.000	110.500	55.000			1.194.300	10.881.478	
3	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	Phó phòng	10.483.000	18	A	11.190.226			1	403.192	2	806.385					12.399.803	838.700	157.300	104.900	113.000	55.000			1.268.900	11.130.903	
4	HL-03995	Phạm Văn Tề	Phó phòng	10.483.000	18	A	11.190.226			1	403.192	2	806.385					12.399.803	838.700	157.300	104.900	113.000	55.000	57.200		1.326.100	11.073.703	
2	08	Tổ chuyên viên			301		122.871.000			21	4.750.501	35	8.095.273			496.579		136.213.353	8.087.400	1.517.100	1.011.300	1.256.200	935.000			12.807.000	123.406.353	
5	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	Chuyên viên	5.609.000	18	A	8.526.000			1	215.731	2	431.462					9.173.193	448.800	84.200	56.100	85.800	55.000			729.900	8.443.293	
6	HL-02750	Cao Thái Thanh	Chuyên viên	6.818.000	18	A	7.098.000			1	262.231	2	524.462			49.292		7.933.985	545.500	102.300	68.200	72.200	55.000			843.200	7.090.785	
7	HL-02777	Lê Văn Chính	Chuyên viên	8.323.000	17	A	8.526.000			1	320.115	3	960.346					9.806.461	665.900	124.900	83.300	89.300	55.000			1.018.400	8.788.061	
8	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	Chuyên viên	5.609.000	18	A	7.098.000			1	215.731	2	431.462					7.745.193	448.800	84.200	56.100	71.600	55.000			715.700	7.029.493	
9	HL-04546	Nguyễn Thái Học	Chuyên viên	5.609.000	18	A	8.526.000			1	215.731	2	431.462					9.173.193	448.800	84.200	56.100	85.800	55.000			729.900	8.443.293	
10	HL-00603	Mạc Thị Phương	Chuyên viên	5.609.000	18	A	7.098.000			1	215.731	2	431.462			49.292		7.794.485	448.800	84.200	56.100	72.100	55.000			716.200	7.078.285	
11	HL-01244	Vũ Thu Hằng	Chuyên viên	6.184.000	18	A	7.098.000			1	237.846	2	475.692			49.292		7.860.830	494.800	92.800	61.900	72.100	55.000			776.600	7.084.230	
12	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	Chuyên viên	5.609.000	18	A	7.098.000			1	215.731	2	431.462			49.292		7.794.485	448.800	84.200	56.100	72.100	55.000			716.200	7.078.285	
13	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	Chuyên viên	6.184.000	18	A	7.098.000			1	237.846	2	475.692			49.292		7.860.830	494.800	92.800	61.900	72.100	55.000			776.600	7.084.230	
14	HL-02778	Đào Thị Ngọc	Chuyên viên	6.184.000	18	A	7.098.000			1	237.846	2	475.692			49.292		7.860.830	494.800	92.800	61.900	72.100	55.000			776.600	7.084.230	
15	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	Chuyên viên	6.184.000	18	A	7.098.000			1	237.846	2	475.692			49.292		7.860.830	494.800	92.800	61.900	72.100	55.000			776.600	7.084.230	
16	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	Chuyên viên	5.609.000	18	A	7.098.000			1	215.731	2	431.462			49.292		7.794.485	448.800	84.200	56.100	72.100	55.000			716.200	7.078.285	
17	HL-04957	Trần Thúy Nhung	Chuyên viên	5.609.000	18	A	7.098.000			1	215.731	2	431.462			49.292		7.794.485	448.800	84.200	56.100	72.100	55.000			716.200	7.078.285	
18	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	NV thống kê	5.621.000	18	A	7.098.000			1	216.192	2	432.385					7.746.577	449.700	84.400	56.300	71.600	55.000			717.000	7.029.577	
19	HL-01059	Lê Phương Mai	NV thống kê	5.609.000	18	A	7.625.000			1	215.731	2	431.462			52.951		8.325.144	448.800	84.200	56.100	77.400	55.000			721.500	7.603.644	
20	HL-01599	Hoàng Văn Linh	NV thống kê	5.609.000	14	A	5.185.000			5	1.078.654	2	431.462					6.695.116	448.800	84.200	56.100	61.100	55.000			705.200	5.989.916	
21	HL-04529	Nguyễn Thành Công	NV thống kê	5.098.000	18	A	6.405.000			1	196.077	2	392.154					6.993.231	407.900	76.500	51.000	64.600	55.000			655.000	6.338.231	
3	12	Tổ kho			438		109.494.000	39	9.243.000	26	6.183.040	42	9.326.152		3.042.000	49.992	1.200.000	138.538.187	9.796.600	1.837.700	1.225.900	1.256.800	1.155.000	514.800		15.786.800	122.751.387	
22	HL-00275	Lữ Văn Em	Thủ kho	6.500.000	21	A	5.599.125	5	1.185.000			2	500.000					7.284.125	520.100	97.600	65.100	66.000	55.000			803.800	6.480.325	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN			
23	HL-00564	Vũ Huy Lượng	Thủ kho	5.173.000	21	A	5.080.688			1	198.962	2	397.923					5.677.573	413.900	77.600	51.800	51.300	55.000			649.600	5.027.973	
24	HL-00187	Đặng Văn Viết	Thủ kho	5.703.000	21	A	5.599.125			1	219.346	2	438.692					6.257.163	456.300	85.600	57.100	56.600	55.000			710.600	5.546.563	
25	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	Thủ kho	5.173.000	21	A	5.599.125	4	948.000	1	198.962	2	397.923					7.144.010	413.900	77.600	51.800	66.000	55.000			664.300	6.479.710	
26	HL-02407	Trần Văn Chính	Thủ kho	5.432.000	21	A	5.599.125			1	208.923	2	417.846					6.225.894	434.600	81.500	54.400	56.600	55.000			682.100	5.543.794	
27	HL-01805	Hoàng Văn Khiển	Thủ kho	5.703.000	21	A	5.599.125	2	474.000			2	438.692					6.511.817	456.300	85.600	57.100	59.100	55.000			713.100	5.798.717	
28	HL-02404	Chu Anh Thắng	Thủ kho	6.329.000	21	A	5.599.125	3	711.000			2	486.846					6.796.971	506.400	95.000	63.300	61.300	55.000			781.000	6.015.971	
29	HL-02330	Bùi Hữu Bấy	Thủ kho	6.500.000	30	A	7.110.000	4	948.000			2	500.000		624.000		200.000	9.382.000	536.100	100.600	67.100	86.800	55.000			845.600	8.536.400	
30	HL-03743	Lê Hồng Tâm	Thủ kho	6.500.000	3	A	711.000	1	237.000	18	4.500.000	2	500.000		62.400		200.000	6.210.400	536.100	100.600	67.100	55.100	55.000	457.600		1.271.500	4.938.900	
31	HL-01846	Bùi Văn Quyền	Thủ kho	5.804.000	30	A	7.110.000	4	948.000			2	446.462		624.000		200.000	9.328.462	480.400	90.100	60.100	87.000	55.000			772.600	8.555.862	
32	HL-02780	Trần Duy Huynh	Thủ kho	5.432.000	18	A	4.354.875					2	417.846					4.772.721	434.600	81.500	54.400	42.000	55.000	57.200		724.700	4.048.021	
33	HL-02834	Trần Thị Tính	Thủ kho	5.432.000	21	A	5.599.125			1	208.923	2	417.846			49.992		6.275.886	434.600	81.500	54.400	57.100	55.000			682.600	5.593.286	
34	HL-03545	Nguyễn Văn An	Thủ kho	5.173.000	21	A	5.599.125	1	237.000	1	198.962	2	397.923					6.433.010	413.900	77.600	51.800	58.900	55.000			657.200	5.775.810	
35	HL-03544	Phạm Hải Bình	Thủ kho	5.703.000	21	A	5.080.688					2	438.692					5.519.380	456.300	85.600	57.100	49.200	55.000			703.200	4.816.180	
36	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	Thủ kho	6.500.000	21	A	5.080.688			1	250.000	2	500.000					5.830.688	520.100	97.600	65.100	51.500	55.000			789.300	5.041.388	
37	HL-02924	Vũ Đình Vượng	Thủ kho	5.753.000	21	A	5.080.688					2	442.538					5.523.226	460.300	86.300	57.600	49.200	55.000			708.400	4.814.826	
38	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	Thủ kho	5.173.000	21	A	5.080.688			1	198.962	2	397.923					5.677.573	413.900	77.600	51.800	51.300	55.000			649.600	5.027.973	
39	HL-03657	Vũ Thành Dũng	Thủ kho	5.703.000	21	A	5.080.688					2	438.692					5.519.380	456.300	85.600	57.100	49.200	55.000			703.200	4.816.180	
40	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	Thủ kho	5.527.000	21	A	4.977.000	5	1.185.000			2	425.154		577.200		200.000	7.364.354	458.200	86.000	57.300	67.600	55.000			724.100	6.640.254	
41	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	Thủ kho	5.527.000	21	A	4.977.000	5	1.185.000			2	425.154		577.200		200.000	7.364.354	458.200	86.000	57.300	67.600	55.000			724.100	6.640.254	
42	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	Thủ kho	6.500.000	21	A	4.977.000	5	1.185.000			2	500.000		577.200		200.000	7.439.200	536.100	100.600	67.100	67.400	55.000			826.200	6.613.000	
Tổng cộng					810		278.229.000	39	9.243.000	51	12.528.156	86	20.987.464		3.042.000	546.571	1.200.000	325.776.193	21.201.000	3.976.900	2.652.000	2.979.800	2.310.000	572.000	3.000.000	36.691.700	289.084.493	

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 2 năm 2022
P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng